TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/09/2021
V/v Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công Sáu; ông Nguyễn Đắc Quýnh.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà*** Ông Phùng Văn Huấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 09 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên toà số 06/2021/QĐST- DS, ngày 26/9/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà 02, khu 1, phường T, thành phố D, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị S, sinh năm 1973;

ĐKHKTT: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị N (tên gọi khác Lê Thị M), sinh năm 1931; Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Anh Hoàng Đình X, sinh năm 1969 và chị Phạm Thị M1, sinh năm 1972; Đều có địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương (Anh Xiết uỷ quyền cho chị M1). Vắng mặt.

3, Chị Phạm Thị M2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4, Chị Phạm Thị M3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

5. Bà Lê Thị V, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà 2/70, ngõ 88 phố V, phường T, TP H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

6. Bà Lê Thị V1, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số nhà 148 phố Vũ Hựu, phường Thanh Bình, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

7. Anh Ôn Đức H3, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà 148 phố V, phường T, TP H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Xuân H4, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 112, 118 phố T, khu 3, thị trấn T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

(Bà N, chị M2, anh H4 uỷ quyền cho bà Lê Thị V)

9, Văn phòng công chứng S; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Thọ H4 – Trưởng văn phòng; Địa chỉ: Thị trấn S, N, Hải Dương. Vắng mặt.

10. Phòng công chứng số xxx tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị D – Trưởng văn phòng; Địa chỉ: Số 12, đường Đ, phố T3, phường S, TP C, Hải Dương. Vắng mặt.

11. UBND huyện N; Người đại điện theo pháp luật ông Hồ Ngọc L – Chủ tịch UBND huyện; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vương Xuân T – Phó chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt.

12. UBND xã Đ; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch UBND xã Đ; Địa chỉ: Đ, N, Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H trình bày: Anh và chị Đoàn Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 31/8/1992 tại UBND xã Đ, N, Hải Dương. Quá trình anh chị chung sống đôi lúc cũng có những mâu thuẫn nhưng sau đó lại hòa thuận, đến năm 2014 vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, nguyên nhân là do chị S có quan hệ bất chính với người khác. Đến tháng 6 năm 2016 anh chị sống ly thân. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị S.

Chị Đoàn Thị S trình bày: Chị xác định anh H trình bày về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh H ghen tuông vô cớ chửi bới, đánh đập chị. Tháng 6/2016 do bị anh H đánh đuổi chị phải về nhà bố mẹ đẻ sống, kể từ đó vợ chồng sống ly thân. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, anh H xin ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: Anh H, chị S trình bày thống nhất: anh chị có 3 con chung là Phạm Thị Khánh H, sinh ngày 25/9/1993, Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 21/6/2000 và Phạm Lam L1, sinh ngày 15/9/2010. Hiện 2 con chung là Phạm Thị Khánh H, Phạm Thị Khánh L đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu giải quyết. Đối với con chung Phạm Lam L1 hiện đang ở cùng với chị S. Chị S đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Lam L1 và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H đồng ý quan điểm của chị S.

Cháu Phạm Lam L1 trình bày: Hiện nay cháu đang ở với mẹ là Đoàn Thị S, nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ.

Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị S yêu cầu chia tài sản chung. Chị S đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị và anh H gồm: thửa đất số 07 tờ bản đồ 06, diện tích 94m^2, địa chỉ H, Đ, N, Hải Dương và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 4 tầng (tính cả tầng hầm); 01 nhà mái bằng liền kề phía trước nhà 4 tầng; 01 lán tôn phía trước nhà mái bằng; 01 mái tôn phía sau nhà 4 tầng và 01 bình năng lượng mặt trời nhãn hiệu Thái Dương; 01 bình nước bằng Inox nhãn hiệu Tân Á. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ anh H là ông Phạm Văn D, bà Lê Thị N, tháng 4/2007 thì ông D, bà N cho chị và anh H thửa đất đó (chỉ nói miệng không lập văn bản). Tháng 7/2007 chị và anh H đã làm 1 ngôi nhà cấp 4 và ra đó ở, đến tháng 9/2013 thì anh chị xây nhà 4 tầng. Tháng 6/2016 anh H đuổi mẹ con chị đi và một mình quản lý nhà đất. Sau đó anh H làm thủ tục chuyển tặng cho và sang tên GCNQSDĐ cho ông D bà N. Ông D bà N lại làm thủ tục tặng cho và sang tên GCNQSDĐ cho vợ chồng con gái là chị M, anh X. Hiện nay vợ chồng chị M đang là người quản lý đất và toàn bộ tài sản trên đất. Trước đó chị còn yêu cầu Tòa án giải quyết và phân chia tài sản chung gồm 01 bình nóng lạnh, 03 giường gỗ xoan, 03 đệm giường, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghề bằng gỗ gụ, quyền sử dụng 1.557m^2 đất vùng vườn ở khu S, thôn H, Đ, N. Sau đó chị rút yêu cầu đối với các tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Văn H trình bày: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng và một tầng hầm, 01 nhà mái bằng, các lán tôn, mái tôn, được trên xây dựng trên thửa đất số 07 tờ bản đồ 06 địa chỉ H, Đ, N, Hải Dương. Còn quyền sử dụng đất không phải tài sản của anh và chị S mà là của vợ chồng chị M1, anh X. Nguồn gốc thửa đất số 07 tờ bản đồ 06 là của bố mẹ anh ông D, bà N. Năm 2013 bố mẹ anh tặng cho riêng anh thửa đất đó. Sau khi anh được bố mẹ tặng cho đất thì anh và chị S đã làm nhà kiên cố trên đất. Một thời gian sau bố con anh mâu thuẫn, ông đòi lại thửa đất nên anh đã làm thủ tục tặng cho bố mẹ đất. Sau đó bố mẹ anh lại tặng cho thửa đất đó cho vợ chồng anh X, chị M1. Quá trình vợ chồng anh X chị M1 ở trên đất có cải tạo, nâng cấp các công trình trên đất. Chị S yêu cầu chia tài sản là đất và tài sản trên đất, anh chỉ đồng ý chia giá trị các công trình trên đất, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền cho chị S nhưng phải bóc tách phần giá trị cải tạo, nâng cấp nhà của anh X, chị M1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn X, chị Phạm Thị M1 trình bày: Thửa đất số 07 tờ bản đồ 06 là tài sản của vợ chồng anh chị do được bố mẹ là ông Phạm Văn D, bà Lê Thị N tặng cho từ năm 2017. Khi anh chị nhận tặng cho đất trên đất đã có nhà, anh chị không rõ giữa ông D, bà N và anh H thỏa thuận như thế nào đối với các tài sản trên đất. Anh chị nhất trí như quan điểm của anh H. Đề nghị giải quyết phần chia tài sản là các công trình trên đất cho cho anh H chị S thì phải trừ đi phần giá trị tài sản anh chị đã bỏ ra để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà và các công trình trên đất chi phí sửa chữa, nâng cấp tổng là 200.000.000đ.

Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu và huỷ phần sang tên quyền sử dụng đất tại trang 3, 4 GCNQSDĐ:

Chị S có đơn yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: ngày 18/06/2013 giữa ông D, bà N với anh H số công chứng 839, quyển số 02/2013 TP/CC - SCC/HĐGD; Ngày 04/3/2016 giữa anh H với ông D, bà N số công chứng 198, quyển số 01/2016 TP/CC-SCC/HĐGD đều tại Văn phòng công chứng S; Ngày 17/3/2017 giữ ông D, bà N với anh X, chị M số công chứng 298, quyển số 01/2017 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số xx tỉnh Hải Dương. Yêu cầu Toà án huỷ phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận nội dung sang tên quyền sử dụng đất cho anh H, sang tên quyền sử dụng đất cho ông D, bà N, sang tên quyền sử dụng đất cho anh S, chị M tại trang 3, 4 GCNQSDĐ số BH 131485 ngày 12/12/2011. Ngày 26/09/2021 chị S xin rút toàn bộ yêu cầu về việc tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu và huỷ phần sang tên quyền sử dụng đất tại trang 3, 4 GCNQSDĐ

Về yêu cầu giải quyết nợ chung: Anh Phạm Văn H: yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các khoản nợ như sau: Nợ của ông Phạm Văn D, bà Lê Thị N số tiền 120.000.000đ; bà Lê Thị V1 số tiền 10.000.000đ; Bà Lê Thị V 4 chỉ vàng; anh Ôn Đức H3 số tiền 20.000.000đ; anh Nguyễn Xuân H4 5 chỉ vàng. Ngày 07/9/2021 tại phiên toà giải anh H rút toàn bộ yêu cầu đối với các khoản nợ nêu trên, không đề nghị Toà án giải quyết nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị N (tên gọi khác Lê Thị M), chị Phạm Thị M2, chị Phạm Thị M3 và người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ông D, bà N có 4 người con là: Phạm Thị M2, Phạm Thị M3, anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị M1. Ông D mất ngày 18/8/2017, không để lại di chúc, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D chưa thỏa thuận phân chia tài sản của ông D. Thửa đất số 07 tờ bản đồ 06 nguồn gốc là của ông D, bà N, sau đó ông bà cho vợ chồng anh H ra đó ở. Về tài sản trên đất do ai làm, làm khi nào các bà và chị không rõ. Thủ tục tặng cho đất anh H, anh H tặng lại cho ông bà, ông bà lại tặng cho vợ chồng chị M1 đều do ông D quyết định. Bà và các chị không có ý kiến gì. Năm 2013 ông D cho anh H vay 120.000.000đ để xây nhà, số tiền đó là tài sản chung của bà N với ông D. Anh H yêu cầu giải quyết khoản nợ đó, bà và các chị đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà và các chị xin được vắng mặt trong các buổi làm việc do Tòa án báo gọi và xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Lê Thị V, bà Lê Thị V1, anh Ôn Đức H3, anh Nguyễn Xuân H4 trình bày: Xác định về số tiền, vàng cho anh H vay, thời điểm cho vay như anh H trình bày là đúng. Từ khi cho anh H vay mọi người chưa ai yêu cầu anh H phải trả, nay anh H yêu cầu Toà án giải quyết đề nghi Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật. Do công việc bận nên đề nghị Tòa án cho mọi người được vắng mặt tại phiên toà.

- UBND huyện N, Văn phòng công chứng S, Phòng công chức số xx tỉnh Hải Dương trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của chị S xác định việc công chứng các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác nhận sang tên chủ sử dụng đất cho anh H, ông D bà N, anh X, chị M1 tại trang 3,4 GCNQSDĐ đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương là đúng pháp luật. Đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

- UBND xã Đ trình bày: Thửa đất số 07 tờ bản đồ số 06, theo GCNQSDĐ có diện tích 94m^2, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án diện tích theo hiện trạng sử dụng là 138,4m^2, nhiều hơn GCBQSDĐ là 44,2m^2, lý do là do người sử dụng đất sử dụng cả phần đất thuộc hành lang giao thông và đất mương do UBND xã quản lý (đất hành lang giao thông là 35,7m^2, đất thuộc đất mương là

8m^2) trên đó người sử dụng đất đã xây dựng công trình lán mái bằng, lán tôn. Quan điểm của UBND xã Đ về phần đất thuộc hành lang giao thông, đất mương không đề ghị Toà án giải quyết, đối với các công trình xây dựng trên đó tạm thời chưa yêu cầu người sử dụng đất phải tháo dỡ. Sau này cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ thì người sử dụng đất phải thực hiện tháo dỡ theo quy định.

Người làm chứng anh Đỗ Đức C, chị Nguyễn Thị Xn trình bày: Anh chị là chủ sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 06 (nay là thửa 06 tờ bản đồ số 34) địa chỉ H, Đ, N, Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng của anh Hoàng Đức C, chị Phạm Thị Đ, ông Lê Đình Đ, bà Phạm Thị T ngày 5/8/2020. Anh chị được biết hiện nay Toà án án đang thụ lý giải quyết việc tranh chấp đới với thửa đất giáp ranh là thửa đất của X, chị M1. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án thì theo hiện trạng sử dụng đất của gia đình chị M1 có phần diện tích 0,5m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ ở vị trí giáp ranh với đất của gia đình anh chị, trên đó có công trình là lán mái bằng, các đương sự trong vụ án không yêu cầu giải quyết đối với phần đất này. Do đó anh chị cũng chưa yêu cầu Toà án giải quyết đối với phần diện tích đất 0,5m^2 đó. Sau này nếu có tranh chấp về mốc giới anh chị sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Đối với phần công trình của gia đình anh X xây trên 0,5m^2 đất tạm thời anh chị chưa yêu cầu tháo dỡ. Đề nghị Toà án không đưa anh chị vào thanh gia tố tụng trong vụ án này.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06, theo GCNQSDĐ diện tích đất là 94m^2, theo hiện trạng sử dụng là 138,2m^2 (bao gồm cả đất thuộc hàng lang giao thông và đất mương do UBND xã quản lý, đất nằm ngoài GCNQSDĐ); giá trị quyền sử dụng đất 15.000.000đ/1m^2. Các tài sản trên đất gồm: Lán tôn giáp đường diện tích trị giá: 32.181.000đ; Lán mái bằng diện tích 31,3m^2 trị giá 34.936.000đ; Mái tôn nằm trên lán mái bằng diện tích 31,3m^2 trị giá 4.842.000đ; Nhà 3 tầng và 1 tầng hầm, diện tích xây dựng 68,1m^2 trị giá: 952.318.000đ; Mái tôn phía sau nhà 3 tầng diện tích 6,8m^2 trị giá 584.000đ; Bình năng lượng mặt trời trị giá 1.710.000đ; Téc nước inox nhãn hiệu Tân Á dung tích 2000 lít trị giá 1.2000.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất 1.027.771.000đồng. Trong đó phần giá trị phần nâng cấp thêm vào các công trình trên đất theo như chị M1 trình bày tổng giá trị là 102.930.000đ. Đối với phần tôn nền như chị M1 trình bày không có khối lượng nên không có căn cứ định giá.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày: Về quan hệ hôn nhân: xác định mâu thuẫn giữa anh và chị S đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, đề

nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị S. Về con chung anh đồng ý để cho chị S nuôi con chung là Phạm Lam L1, đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị S. Về tài sản chung: anh và chị S sẽ tự thoả thuận giải quyết, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Ngày 07/9/2021 anh đã rút toàn bộ yêu cầu về giải quyết nợ chung, đến nay anh vẫn giữ nguyên quan điểm đó, không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung.

Bị đơn chị Đoàn Thị S trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn. Về con chung chị đề nghị được tiếp tục nuôi con chung là Phạm Lam L1, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 1.000.000đ kể từ tháng 10/2021. Về tài sản chung: Chị xin rút toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung để chị và anh H tự thoả thuận giải quyết với nhau và xin rút toàn bộ yêu cầu về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, yêu cầu huỷ phần xác nhận sang tên quyền sử dụng đất tại trang 3, 4 GCNQSDĐ đối với thửa đất số 07 tờ bản đồ 06.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: 1, Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu về phân chia tài sản chung, nợ chung, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, yêu cầu huỷ phần xác nhận sang tên tại trang 3, 4 GCNQSDĐ mà nguyên đơn, bị đơn đã rút. 2, Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của anh H, chị S. 3, Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh H, chị S, giao con chung Phạm Lam L1 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng nuôi là 1.000.000.đ/tháng. 4, Về án phí, chi phí tố tụng: Chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc anh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn, cấp dưỡng nuôi con; chị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X, chị M1, bà N, chị M3, chị M3, bà V, bà V1, anh H3, anh H4, Văn phòng công chứng S, Phòng công chứng số xx tỉnh Hải Dương, UBND huyện N, UBND xã Đ đều xin vắng mặt tại phiên tòa, do đó

HĐXX căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

Trước đó chị Đoàn Thị S yêu cầu Tòa giải quyết các nội dung: Yêu cầu anh H trả chị tiền chi phí nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân là 62.583.000đ. Yêu cầu phân chia tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 07 tờ bản đồ 06, diện tích 94m^2, địa chỉ H, Đ, N, Hải Dương; 03 gường gỗ xoan, 03 đệm gường; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghề bằng gỗ gụ; Quyền sử dụng 1.557m^2 đất vùng vườn ở khu S, thôn H, Đ, N. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/06/2013 giữa ông D, bà N với anh H số công chứng 839, quyển số 02/2013 TP/CC – SCC/HĐGD; ngày 04/3/2016 giữa anh H với ông D, bà N số công chứng 198, quyển số 01/2016 TP/CC-SCC/HĐGD đều tại Văn phòng công chứng S; ngày 17/3/2017 giữ ông D, bà N với anh X, chị M1 số công chứng 298, quyển số 01/2017 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số xx tỉnh Hải Dương. Yêu cầu hủy phần xác nhận sang tên quyền sử dụng đất tại trang 3, 4 GCNQSDĐ số BH 131485 cấp ngày 12/12/2011. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa chị S rút toàn bộ các yêu cầu nêu trên.

Trước đó anh Phạm Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ của ông Phạm Văn D, bà Lê Thị N số tiền 120.000.000đ; bà Lê Thị V2 số tiền 10.000.000đ; bà Lê Thị V 4 chỉ vàng; anh Ôn Đức H3 số tiền 20.000.000đ; anh Nguyễn Xuân H4 5 chỉ vàng. Tại phiên hòa giải ngày 6/9/2021 và tại phiên tòa anh H rút toàn bộ yêu cầu về phân chia các khoản nợ nêu trên.

Xét việc rút yêu cầu của anh H, chị S là tự nguyện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. HĐXX căn cứ Điều 244 BLTTDS đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu mà chị S, anh H đã rút.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H, chị Đoàn Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 31/8/1992 tại UBND xã Đ, N, Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H ghi ngờ chị S có quan hệ với người khác, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi nhau, thiếu sự tin tưởng, chia sẻ với nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng nhiều áp lực, căng thẳng, anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2016, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên toà anh H, chị S thuận tình ly hôn, HĐXX căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh H và chị S.

[3] Về quan hệ con chung: Anh Phạm Văn H, chị Đoàn Thị S có 03 con chung là Phạm Thị Khánh H, sinh ngày 25/9/1993, Phạm Thị Khánh L, sinh ngày

21/6/2000 và Phạm Lam L1, sinh ngày 15/9/2010. Hiện 2 con chung là Phạm Thị Khánh H, Phạm Thị Khánh L đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không phải giải quyết. Đối với con chung Phạm Lam L1 hiện đang ở cùng với chị S, anh H, chị S thống nhất để cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S mỗi tháng là 1.000.000đ kể từ tháng 10/2021. Do đó HĐXX công nhân sự thoả thuận của anh H, chị S giao con chung là Phạm Lam L1 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng nuôn con chung cùng chị S mỗi tháng là 1.000.000đ kể từ tháng 10/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Về án phí: Anh Phạm Văn H, chị Đoàn Thị S thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung trước khi xét xử, nên chỉ phải chịu 50% án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng theo quy định, anh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn, áp phí cấp dưỡng, HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của anh H.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng bằng 4.600.000đ, chị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Do chị S đã nộp toàn bộ tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên xác định chị San đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 5, 147, 157, 158, 165, 166, 244, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 7 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1, Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Phạm Văn H về việc phân chia nợ chung gồm: Nợ của ông Phạm Văn D, bà Lê Thị N số tiền 120.000.000đ, bà Lê Thị V1 số tiền 10.000.000đ, bà Lê Thị V 4 chỉ vàng, anh Ôn Đức H3 số tiền 20.000.000đ, anh Nguyễn Xuân H4 5 chỉ vàng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Đoàn Thị S về việc yêu cầu anh H trả tiền chi phí nuôi con trong thời gian vợ chồng sống ly thân là 62.583.000đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Đoàn Thị S về việc phân chia tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 07 tờ bản đồ 06, địa chỉ H, Đ, N, Hải Dương; 01 bình nóng lạnh; 03 gường gỗ xoan, 03 đệm

gường; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghề bằng gỗ gụ. Quyền sử dụng 1.557m^2 đất vùng vườn ở khu S, thôn H, Đ, Nam Sách.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Đoàn Thị S về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng: Ngày 18/06/2013 giữa ông D, bà N với anh H số công chứng 839, quyển số 02/2013 TP/CC – SCC/HĐGD; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/3/2016 giữa anh H với ông D, bà N số công chứng 198, quyển số 01/2016 TP/CC-SCC/HĐGD đều tại Văn phòng công chứng S; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/3/2017 giữ ông D, bà N với anh X, chị M1 số công chứng 298, quyển số 01/2017 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số xx tỉnh Hải Dương.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Đoàn Thị S về việc yêu cầu hủy phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận nội dung sang tên quyền sử dụng đất cho anh H, sang tên quyền sử dụng đất cho ông D, bà N, sang tên quyền sử dụng đất cho anh X, chị M1 tại trang 3, 4 GCNQSDĐ số BH 131485 ngày 12/12/2011

2. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Phạm Văn H và chị Đoàn Thị S.

3. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của anh Phạm Văn H, chị Đoàn Thị S: Giao con chung Phạm Lam L1, sinh ngày 15/9/2010 cho chị Đoàn Thị S tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn H cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng chị S là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật, chị San có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà anh Hữu không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Anh Phạm Văn H tự nguyện chịu 150.000đ án phí ly hôn và 150.000đ án phí cấp dưỡng, tổng bằng 300.000đ đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AA/2016/0002202 ngày 09 tháng 4 năm 2018

Hoàn trả anh H 4.840.000đ *(Bốn triệu tạm trăm bốn mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2018/0002113 ngày 22/4/2020.

Hoàn trả chị San 11.600.000đ *(Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AA/2016/0002233 ngày 30 tháng 5 năm 2018.

- Về Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.600.000đ. Chị S đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Chi cục THA DS huyện Nam Sách;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy